

THO - VÂN

THIÊN - PHONG

THÔNG-LỆ
HỎI NGÃ

PHỤ - LỤC
TIẾNG DẦU NGÃ

TRẦN VĂN HUY

SAY-SONG
SAY-MAI XUẤT-BẢN

34 L. Calcutta Street

1949

THỌ - VÂN

THUẦN-PHONG

**THÔNG-LỆ
HỎI NGÃ**

**PHỤ - LỤC
TIẾNG DẦU NGÃ**

SAIGON
SAO-MAI XUẤT-BẢN
373 L Colonel Grimaud
1 9 4 9

Thân tặng
Anh LÊ-NGỌC-TRỤ,
người đã dày công tìm
học chánh-tả tiếng việt.
T.V. và T.P.

TỰA

Tiếng việt đã được chăm-nom, nghiên-cứu, rồi sẽ được diễn-chế và thống-nhút.

Diễn-chế, thống-nhút và chánh-tả tiếng việt, tất cả là một vấn-đề khẩn-cấp, trọng-đại. Ở đây, chúng tôi không dám đảm-đương công việc to lớn ấy.

Chúng tôi chỉ lãnh một phần việc nhỏ-nhoi, là góp những phương-pháp thực-hành về dấu HỎI, NGÃ do theo các công-trình khảo-cứu đáng tin, mong giúp đỡ một vài cho người học tiếng việt, trong khi chờ tiếng việt được diễn-chế hoàn-thành.

Ngoài ra, một bảng TIẾNG DẤU NGÃ kèm theo, để giúp bạn học tiện bề tra-cứu.

Soạn-giả



ĐẠI-PHẨM

Tiếng việt gồm có hai thứ tiếng lẫn-lộn nhau, trong lời nói cũng như trong văn viết : tiếng *nôm* và tiếng *hán-việt*.

Tiếng *nôm* là tiếng riêng biệt của người Việt ⁽¹⁾.

Thí-dụ : *Đường xa biết ngựa, ở lâu biết người* (Ca-dao).

Tiếng *hán-việt*, trước kia gọi là tiếng chữ, là tiếng đọc chữ hán theo giọng việt.

Thí-dụ : *Trường - đồ tri mã - lực*

(1) Người Quảng-Nam nói tiếng *nôm* trại ra *nôm*.

(đúng nghĩa với câu tiếng nôm:
Đường xa biết sức ngựa).

Nếu phân-biệt được tiếng *nôm* với tiếng *hán-việt*, ta có thể viết chánh-tả, nhưt là viết *hỏi*, *ngã*, dễ-dàng. Hiện nay, tuy chưa biết phương-pháp nào để giúp những người không học chữ nho có thể phân-biệt được tiếng *nôm* và tiếng *hán-việt*, chớ người ta đã tìm được rõ-ràng những định-luật chánh-tả, những thông-lệ về *hỏi*, *ngã*.



TIẾNG NÔM

NHẬN-XÉT

1) HAI BỰC BÔNG, TRẦM

Dầu là *nôm* hay *hán-việt*, tiếng việt-nam có tám giọng và năm dấu ghi giọng. Những giọng này tùy cách phát âm nặng, nhẹ mà chia làm hai bực :

- 1 -- *Bông* gồm những tiếng không dấu (tiếng *bằng*), có dấu sắc, dấu hỏi.

2 -- *Trầm* gồm những tiếng có dấu huyền, dấu nặng, dấu ngã.

Giọng *hỏi* là giọng nối liền hai giọng *bằng* (không dấu) với *sắc* ở bậc *bổng*; giọng *ngã* là giọng nối liền hai giọng *huyền* với *nặng* ở bậc *trầm*. Hai giọng *hỏi*, *ngã* ở hai bậc khác nhau, không lẫn-lộn nhau được.

2) LUẬT THUẬN-THINH-ÂM HAY LUẬT BỔNG TRẦM

Người ngoại-quốc cho tiếng việt-nam là một thứ tiếng có nhạc-điệu. Quả thật vậy, tiếng việt có tám giọng và kết-hợp nhau nghe rất êm tai, theo một lối âm-điệu riêng, như một câu đờn, một khúc nhạc. Sự phát-âm tuân ngầm theo một nguyên-tắc bổng trầm, gọi là *thuận-thinh-âm*: tiếng ở bậc bổng thì đi cặp với tiếng bổng, tiếng ở bậc trầm thì đi cặp với tiếng trầm:

- 3.- Ngã di cặp với { *Huyền* : vưng-vàng
 { *Nặng* : nhã-nhận
 { *Ngã* : lô-lã

3) BIẾN - CHUYỂN

Cũng tùy luật bổng trầm, rất nhiều tiếng nôm biến-chuyển giọng đọc :

A.— BỰC BÔNG

- 1.- *Bằng, sắc*, { chưa : chữa
 chuyển ra *hỏi* { miếng : miếng
- 2.- *Hỏi* chuyển ra { chẳng : chảng
 bằng, sắc { thể : thể

B.— BỰC TRẦM

- 1.- *Huyền, nặng* { rồi : rồi
 chuyển ra *ngã* { chậm : chằm
- 2.- *Ngã* chuyển ra { đã : đà
 huyền, nặng { lơ : lợ

THÔNG - LỆ

Tiếng việt có khi lẻ-loi một tiếng : tiếng *chiếc* hay là tiếng *đơn* ; có khi kết-hợp hai tiếng : tiếng *đôi* hay là tiếng *kép*.

Theo những nhận xét trên, ta thấy tiếng nôm chiếc và tiếng nôm đôi, khi biến-chuyển từ giọng này sang giọng khác, khi đi cặp với một tiếng thứ nhì, vẫn tuân theo luật bổng trầm, bậc nào riêng theo bậc này ⁽¹⁾.

(1) Trừ ít trường-hợp ngoại-lệ : Bền-bỉ, vồn-vẹn...

Do đó người ta tìm ra hai thông - lệ về HỎI, NGÃ :

1.-- { BẮNG, SẮC : HỎI
HUYỀN, NẶNG : NGÃ

2.-- Các nguyên-âm (A, Ắ, Ằ, E, Ê, I, Y, O, Ô, Ơ, U, Ư) ở vào bậc bổng nên tiếng nào chữ đầu là nguyên-âm đều viết HỎI.

Ngoại-lệ : ăm (bồng), ẽo (ệt) ẽ (mình), ỉnh (bụng, ương), ổng (ọo), ồm (ờ), (ằm, òn) ỉ, ỉi, ưỡn (ọo).

1.- TIẾNG NÔM CHIẾC

Tiếng nôm chiếc viết HỎI, khi nào do một tiếng BẮNG, tiếng SẮC chuyển ra ;

Viết NGÃ, khi nào do tiếng HUYỀN, tiếng NẶNG chuyển ra.

Phụ-chú.- 1.-- Có nhiều tiếng nôm do tiếng hán-việt chuyển ra. Những

tiếng ấy vẫn do theo thông - lệ *bồng*, *trầm*. Thí-dụ : Kỳ = gởi ; kỳ = cỗi ; ky = giỗ.

2.— Muốn biết tiếng nào viết *hỏi*, *ngã*, phải tìm tiếng đi chung với tiếng đó hoặc do tiếng đó chuyển trại ra. Nếu tiếng trại ở về bậc *bồng* thì viết *hỏi* ; tiếng trại ở về bậc *trầm* thì viết *ngã*.

Thí dụ :

Muốn biết tiếng *ngủ* viết *hỏi* hay *ngã*, phải tìm tiếng trại của nó. Nếu tiếng trại là *ngơi*, ở bậc *bồng*, thì viết *hỏi* (*ngủ-ngơi*) ; nếu tiếng trại là *ngợi* hay *ngự*, ở bậc *trầm*, thì viết *ngã* (*ngủ-ngợi*, *ngủ-ngự*).

3 -- Theo bảng *Tiếng Dấu Ngã* sau đây, chúng tôi thấy gần hai phần ba tiếng dấu *ngã* thuộc về loại tiếng động-từ và tĩnh-từ, hơn một phần ba thuộc về loại danh-từ.

2.- TIẾNG NÔM ĐÔI

Tiếng nôm đôi viết HỎI, khi nào đi chung với tiếng BẰNG, tiếng SẮC, tiếng HỎI ;

Viết NGÃ, khi nào đi chung với tiếng HUYỀN, tiếng NĂNG, tiếng NGÃ.

Thường thường, tiếng đi chung đó là tiếng chánh nói trại ra (tiếng đậm, tiếng lấp-láy).

Ngoại - lệ.- Khi hai tiếng đều có nghĩa riêng, mỗi tiếng phải giữ dấu của nó. Thí-dụ: *mồ-mả, mồn-mỏi, ủ-rũ.*



TIẾNG HÁN-VIỆT

NHẬN-XÉT

1.- Ặ, Ẻ, Ơ, Ơ, Ơ, Ơ, Ơ.

Tiếng hán-việt không thấy có tiếng khởi đầu bằng những chữ: Ặ, Ẻ, Ơ, Ơ, Ơ, Ơ, Ơ.

2.- HAI BỰC THANH, TRỌC

Về âm thanh, tiếng tàu có hai bực: một bực *cao*, tương-đối với bực *bằng* của tiếng việt, là bực *thanh*; một bực

thấp, tương-đối với *bực trầm* của tiếng *việt*, là *bực trọc*. Đọc theo giọng *việt*, tiếng *tàu* vẫn có hai *bực thanh trọc* ấy.

Về cách phát-âm, hai *bực thanh trọc* vẫn phân-biệt nhau, tùy nơi sức phát-âm nhiều hay ít.

Các *nguyên-âm*: A, Â, Ê, I, Y, O, Ó, U, Ơ, thuộc về *bực thanh*.

Các *phụ-âm*: D, L, M, N, NG, NGH, NH, cũng gọi là *hữu-âm*, thuộc về *bực trọc*.

Các *phụ-âm* khác thuộc về hai *bực thanh trọc* đối-chiếu nhau.



ĐỊNH - LUẬT

1.- NGUYÊN-ÂM

Tiếng hán-việt viết HỎI, khi nào chữ đầu là NGUYÊN-ÂM: A, Á, Ê, I, O, Ô, U, Ơ.

Phụ - chú.- Định-luật này vẫn đúng với tiếng nôm và cả tiếng hán-việt. (xem tiếng ngoại-trừ ở *Thông-lệ* TIẾNG NÔM, trang 17.)

2.- PHỤ-ÂM CHIẾC

Phần nhiều tiếng hán-việt viết HỎI, khi nào chữ đầu là PHỤ-ÂM CHIẾC thuộc về giọng thanh.

Ngoại - lệ.- Những tiếng hán - việt sau đây, chữ đầu là phụ-âm chiếc mà viết NGÃ :

B : *bãi (bãi trường); băng (thiết-băng); bão (hoài-bão); bẽ (bẽ-nghẽ); bĩ (bĩ-cực).*

C : *cưỡng (cưỡng-bách); cữu (cữu-mẫu, linh-cữu), cữu (cái cối).*

Đ : *đãi (đãi tiệc); dâng (dâng-định); đễ (hiếu đễ); diễn (điện); đỉnh (tiềm-thủy-đỉnh); đồ (họ Đồ, đồ-quyên); động (động).*

H : *hải (hải-hùng); hãm (hãm-thành); hãn (hạn: hãn-mã); hãnh (hãnh-diên); hoãn (hoãn binh); hổ (hổ-trợ); hỗn (hỗn-độn); hũ (hũ rượu); huyễn (huyễn-*

hoặc) hữu (hữu-ái, hữu-hình, tả-hữu).

K: kỹ (kỹ-luỡng); kỹ (kỹ-nghệ, kỹ-nữ).

S: sai (sai vãi); sĩ (học-sĩ); suyễn (bệnh suyễn).

T: tân (tân-liêm, tân ngư); tễ (tễ (thuốc); tiên (giảm), tiên (tiễn-biệt), tiên (cắt); tiểu (tiểu-trừ); tỉnh (tịnh); tuần (tuần-tiết).

X: xã (xã-hội).

3.- PHỤ-ÂM ĐÔI

Tiếng hán-việt viết HỎI, khi nào chữ đầu là PHỤ-ÂM ĐÔI: KH, PH, TH, QU;

Cũng viết HỎI, khi nào tiếng khởi đầu là: CH, GI, TR.

Muốn cho dễ nhớ, sắp lại như thế này: CH, KH, PH, TH, GI, QU, TR.

Ngoại lệ : phần (phần-nộ); quân (cùng-quân); quĩ (ngân-quĩ); thuận (mâu-thuận); thũng (bệnh thũng).

*Trâm (vua tự xưng); trî (ấu-trî);
trữ (tàn-trữ).*

4.- HỮU-ÂM

*Tiếng hán-việt viết NGÃ, khi nào chữ
đầu là những chữ HỮU-ÂM: D, L, M,
N, NG, NGH, NH, V.*

Muốn dễ nhớ, nên sắp những chữ
hữu-âm ấy như thế này: D, V, L, M,
N, NG, NGH, NH.



TIẾNG DẦU NGÀ

DẤU RIÊNG

— : thể cho tiếng chánh

⊕ : chỉ hai từ-ngữ nhập lại thành một từ-ngữ khác

() : để gạn tiếng gốc hay là tiếng trại

ㅈ : tiếng hán-việt

Ă

ĂM: — bông, — em, — nách, ôm —

B

BÃ: — chã, — hèm, — mĩa, — trầu,
buồn —, cặn —

BÃI: — bờ, — bùn, — cồn, — Sậy, —
sông, gành —

н: — binh, — công, — chức, — dịch,
— khóa, — lệ, — luật, — miễn, — nại,
— thị, — triều, — trừ, — trường.

BÃM ăn —, làm —, nói —

BẰNG: н: thiết —

BÃO: — bùng, — lụt, — rớt, — tấp, — tố,
góp gió làm —, đau bụng —

н: — mẫn, — noãn, — phụ, hoài —

BẰNG: bỏ — đi, im —

BÃY: — dò, — cặp, — cò-ke, — đập, —
lồ, — thắt cổ, đánh —, gài —, mắc —

BỄ: — bàng, — mặt.

BẼN: — lễn.

BỄO: bạc —, chèo —

BỀ: lò —, ống —

н: — nghề (ngấp-nghe dòm nom;
đừng lộn với *bễ-nghe* đau xương,
đau mình).

BỈ: н: — cực, — thái, vận —

BỈNII: bầu —, đập —, phá —

BỈU: — mỏ, — môi

BỖ (bù): — bèn, — công trang-diễm,
— già, vú —

BỖM: rơi —

BỖ: — bã

BÔNG: — chốc, — dung, — đầu, —
không, — nhiên, nhẹ —, nung —

BỖ: — ngõ (bợ-ngợ).

BỜN: — cọt, — đùa, — nhả.

BỮA (bộ) — ăn, — cơm, — chiều, —
hôm nay, — rày.

C

CẢI: — bướng, — cọ, — lầy, — vĩa, — vang.

CÃNG: cũng như « hẫy » « hẫng ».

CÔI: — bờ, — đời, — phật, — thọ, —
tiên, — trần, còm —

CỒM: — rồm (cọm-rộm), già — (còm).

CÔNG: — con, — rấn cắn gà nhà.

CỔ: — bài, — bản, — đồ chè, — đòn, —
kiệu, — lòng, — ván, ăn —, dọn —,
mâm cao — đầy.

CỎI (cội): — ngọn, — phúc, — rễ, cần
—, gạo —

CỖ lữ —, mất —, nhiều —

CỜ (ky): — cỏ, — đầu, — ngựa, — rồng,
— trâu, — voi.

CỜN : — cò, cũn —

CỦ (cựu): — càng, — kỹ, — mềm, — rich.

CỦI (quỹ) : — bát, — chén, — chó,
— lợn, tháo — sỗ lông.

CỪN : ăn mặc — cõn.

CỪNG (cùng): — dành, — được, — liều,
— như ai, — vậy, — vì.

CỬ (kỳ, ky) : — gió tuần mưa, — rét,
làm —, kiêng —

CƯỜNG (cượng): H : — bách, — biến, —
chế, — dâm (cường dâm), — gian,
(cường gian), — mạnh, miễn —

CỬU : H : — cô, (cậu) — mẫu, — phụ,
— thị, linh —

CH

CHÃI : vững —

CHÃO : dai như — (thứ dây to).

CHẪN (trợn): — chòi, — chục, — lẻ, — số.

CHẤM (chạm) : — rãi.

Н : — tửu (trâm-tửu).

CHÂU : — chàng, — chuộc (con chàng-hiu).

CHỀ : — cau, — sợi, — tơ, — tre, chặt —

CHỀM : khai — ở ruộng cho nước chảy.

CHẼN : — dưng (chặn, chặn), áo — (chet).

CHỀ (trẻ) : cành cây nhiều quả — cả xuống đất.

CHỀM : — chệ.

CHẼNH : — chện.

CHĨA (chìa) : — súng, cái —

CHĨNH (chinh) : — gạo, — tương, mừa — cầm —

CHỖ : — vào (giỗ miệng), — xôi, ba xôi nhồi một —, bắc — nghe hơi.

CHOẢI : chân ghế —

CHÔI (chọi) : chống —

CHỖM : — chọc, lợn —, mặt —

CHÔNG : lều —, giường —

CHỖ (tại): — ăn, — đau, — làm, — ngồi,
— nơi, — quen.

CHÔI: — dây, — đầu, — gót.

CHỦI: áo —

CHŨM: — cau, — chọe, — nón, — vó, —
vung.

CHŨN: — chĩn, vun — (vun-chùn).

CHUÔI: — bồ đề, — hổ, — hột, — ngày,
— tiền, — vàng, — xâu.

CHỮ (tự): — nôm, — nghĩa, — nho,
— quốc-ngữ, — việt.

CHỮA (trừ): — bình, — bài, — cháy,
— lửa, — nhà, — sửa, — then.

CHỮNG (đĩnh = vững): — chạc, —
chàng, đứng — (chựng), lững —

D

DÃ: — bùa, — dề, — dưới, — lã, — rượu,
— thuốc, — tràng.

H: — ca, — cầm, — dân, — hạc, — kê,

— man, — ngan, — nhân, — sử, — tâm.

DÃI : — (giải) bày, — dầu, — dải, — năng
dầm mưa, chảy nước —, đơm —, mũi —

DÃY : — núi, — nhà.

DÃO : nước —

DÃM (giảm, dậm) : — đập.

DÂN : H : — chứng, — dặt, — du, — đạo,
— đường, — giải, — hỏa, — ngôn,
— sách, — thủy, tiến —, tiểu —

DẦU (dầu) : — rằng.

DẦY : duồng —, đầy —, nước —, tràn —

DỄ : — dặt, — khắc, dặt —

DỄ (dị) : — dải, — dàng, — tính, —
thương.

DỈ : H : — chí, — hạ, — hòa vi quý,
— nhiên, — thượng, — vãng, bất đắc
—, sở —

DĨA : — tret, bát —

DIỆM (diệm) H : — lệ, — phúc, — sử,
— tình, kiêu —

DIỄN : cách —, khơi —

H : — âm, — ca, — dài, — đạt, — giả,
— giải, — giảng, — kịch, — nghĩa, —
thuyết, — văn, — võ, biểu —, thao —

DIỀU (nhiều) : — quân, sư — đàn.

DĨNH : H : — dị, — ngộ.

DOÃN : H : chuẩn —, huyện —, phủ —

DÔI (duệ) : — đời, — gót, dòng —, nối
— tông đường, theo —

DÔNG : — đạc, lính —

H : (dũng) — cảm, — khí, — lực, — lược,
— mãnh, — sĩ, — tướng, anh —,
hùng —

DỖ (du) : — con, — dành, — dân, — ngọt.

DỖ : — com, — mái nhà, — từng lớp.

DỮ : H : — kỹ, — xuất.

DỪ (ũ) : — cỏ, lợn — luống khoai.

DỪNG : H : — được.

DUÔI : — chân, — thỏ.

DỪ : — dẫn, — đội, — đòn, — tợn, hung
—, lành —

DƯỠNG: 育: — bịnh, — dục, — già, — gian, — họa, — khí, — lão, — mẫu, — mục, — nữ, — nhàn, — phụ, — sinh, — sức, — tâm, — tử, — thân.

Đ

ĐÃ (dà): — rồi, — thềm, — xong, khoan —

ĐẢI: — đậu, — trấu, — vàng.

Đ: — bôi, — đẳng, — khách, — nọa, — tiệc, — thời, đình — (đợi), đối —, thết —

ĐẠI (đại): — trầu cau.

ĐẢN: 丹: — sanh, — trần, bạch —, bất —

ĐẰNG: — tính

Đ: — định, — tử, lãng —, khoáng —

ĐANH: 丹: con lợn chia làm bốn — (một vé thịt).

ĐẰM: — bùn, — nước.

ĐẢN: — chuối, — gỗ, — tre.

ĐẦY: — cánh, — đà, — sức.

ĐẦM: — thấp, lấm —

ĐĂN (đoạn): khúc —, lân — lơ-dờ.

ĐẼO — cột, — dác, — đục, — gổ, —
quay, lẻo —

ĐỀ (đệ): H: hiểu —

ĐỈ (ky): — bợn, — điểm, — tỉnh, —
thỏa.

ĐĨA (dĩa): — sành, — sứ.

ĐIỆN (điện): H: — khí, — thoại, đèn
—, xe —

ĐỈNH H — bạc, — dạc, — sinh,
— xuất.

ĐỐN: — ngọn mía (vật dầu).

ĐỖ (dậu): — đạt, thi —, họ —

H: — Phủ, — quyền, — vũ (võ).

ĐÔI (độ): — đường, — ruộng, — chờ,
— hẹn, đến —, quá —

ĐỖ (trợ) — dần, — gạc, — tay,
giúp —

ĐỪA (trợ): — bếp, — mộc, — mun, —
ngà, — tre, chiếc —, đôi —

ĐỦI: — cõ, — tấm, Chợ —, thao —

ĐỪN: lữn —

ĐỪNG: — quần.

ĐỪNG: lững — lò-dò.

E

ÊO: — ẹt.

Ê

Ê: — mình.

ÊN: — lưng, — mình.

G

GÃ: — kia.

GÃI: — chỗ ngựa, — đầu, — tai.

GỖY: — góc, — gọn, cây —, cột —, mặt
—, mũi —

GÃM (ngâm): — xem, suy —

GÃU: — chuyện.

GHẺ: chia — cho có thứ bậc (chia ròi ra).

GỖ: — cửa, — dầu trẻ, — mỡ, — nhịp.

GỖ (gụ): — lát, — lim, — gụ, ganh —, găng —

GỖ: — chỉ, — dầu, — gạc, — rỗi, — tóc, gập —

GI

GIÃ: — biệt, — bột, — đám, — ơn, — từ, biển — (giã: bờ bãi), giòn —

GIẢI (chài): — chơn, — chơn chèo, dất —

GIÃN: dây —, thun —

GIÃNG: — chơn ra (giàng: chàng hảng)

GIÃY: — giũa, — tê tê, cá —

GIẨM: — bùn, — chân, — dẫu, — dất, — giọt, — nát, nước —

GIẤY : — cỏ, — đường, — mả.

GIẾU (trào) : — cột, hề —

GIỖ : — miệng, — tai.

GIỖ (ky) : — chap, — đầu, — giúi, — hậu,
— tết, — tổ, ăn —, đám —

GIỎI : giận —

GIỜ : càn —

GIỖN : — chơi, — cột, — hót, — mặt,
đùa —

GIỮ : — áo, — chăn, — chiếu, — sạch nợ
đời, chim — cánh.

GIỮA : — mài, — vòng, — vuốt, — tội.

GIỮ : — dịp, — giàng, — gìn, — kẻ.

GIỮA : — bàn, — chừng, — nhà, — trời,
chính —

H

HẢI : H : — hùng

HẪM : — máy, — thuốc phiện, — trà.

H : — hại, — hiếp, — thành, — trận.

HÃN : ㅈ : — hữu, — mã (hạn mã), — ngữ,
— trở.

HÃNG (hành, hàng) : — buôn, — xe,
— tàu.

HÃNH : ㅈ : — cầu, — diện, — tồn.

HÃO : — huyền.

HÃY : — còn, — làm.

HÃNG : như HÃY.

HÃNG : — hờ.

HÃU : châu —

HỄ : hữ —

HỄ (hệ) : — là.

HOÃN (huồn) : ㅈ : — binh.

HOÃNG : con — (loài hươu con).

HỖM : mắt —

HỖ : ㅈ : — giá hàng, — giá (hộ giá), —
trợ (hộ trợ), — tụng.

HÔI : — giờ, — ôi!

HỖN ㅈ : — ầu, — chiến, — độn, — hào,
— hợp, — loạn, — mang, — nhất,
— tạp.

HỒNG Trẻ con nuông lăm thì sinh —

HỒI : — còn, — ôi !

HỮ : — rượu, cỏ — cau, ghè —

HUYỀN : H — chúng, — điệu (huyền-
điệu), — hoặc, — thuật, đồn —, mộng —

HỮ : — hễ, ừ —

HỮNG : — hờ.

HỮU : H : — ái, — hình, — nhãn, — tài,
— tình, bằng —, tả —

I

Ỉ : ăm —, òn —

ĨNH : — bụng, — ương.

K

KỀ : — cửa, — chân, — nách, — tay, —
tóc, cặn —

KẼM: — Trống, mái —, tiền —

KẼO: — kẹt.

KẼNH: con cộp.

KIỀNG: — chân.

KỈU: — kịt.

KỸ: 扌.— càng, — lưỡng, — nữ, — nghệ,
— sư, — xảo, — viện.

KHIỀNG: đi — chân.

KHỮ: lũ — (lụ-khụ).

L

LÃ: — chã, lỗ —, nước —

LÃI (lời): — lời, — rãi, mía —, sán —

LÃM: 扌.— Thúy, bác—, lịch—, tường—

LÃN: 扌.— nọa.

LÃNG (nhãng): 扌.— bạc, — du, —
dăng, — độc, — mạn, — nhân, — phí,
— tử, — uyển, hải —

LÃNH: 𣎵: — binh, — 𣎵m, — 𣎵địa, — giáo,
— hội, — ý, — mạng, — ngộ, — nhận,
— sự, — tu, — thổ, bảo —, Cao —,
Cầu ông —, thủ —

LÃO: 𣎵: — 𣎵đại, — luyện, — mạo, —
nhiều, — phu, — thành, — tử, —
Trang, trưởng —

LÃM: — 𣎵chăm, 𣎵đứng —, mưa —

LÃN: — màu, mòn —

LÃNG: — lạng, — nhăng.

LÃM: 𣎵: — liệt, — lúa.

LÃN: — cân, — lộn, — lú, già —, nói —

LÃY: — 𣎵đầy, — lũng, cãi —, lảng —; ba
tháng —, bảy tháng bò, mười tháng
lò-mò 𣎵đứng 𣎵chứng.

LỄ: — 𣎵hằng, — 𣎵phải, — sự, lý —, vợ —

LỄO: — 𣎵đẻo, 𣎵lạnh —, 𣎵lạt —, Vàm —
(Sổctrăng)

LỄ: 𣎵: — 𣎵bái, -- bộ, — 𣎵độ, — 𣎵ký, —
lạt, -- mạo, — 𣎵mê — nghi, — nghĩa,
— phép, — phục, — sinh, — văn, —
vật, miễn—, thị —

LIỄM 𠂔 — tiền, nguyệt —

LIÊN : 𠂔 : — cần, — đối, — đựng cơm,
— trầu.

LIÊU : 𠂔 : — bờ, — chi, — đạo, — giải,
— kết, — ngộ, — sự, hoa —

LĨNH (lãnh) : — tàu, — ta, quần —
𠂔 : — canh, — hội, — sự, — tụ, — thổ.

LỎA : — lúa, — lò, — nước, — thể,
đồng —

LOÃNG : mực —, trà —

LỖI : — cây, — ngô, — rễ, trội —

LỖM : — bõm, — cây, — chóp, — chuối,
— gươm, — súng.

LÔNG : — thông, đi chơi —, Thợ săn
đón — bắt hươu.

LỖ : — chỗ, — đầu, — hang, — kim, —
lã, — miệng, — mỗ, — mọi, — mũi,
— rún, bán —, giùi —

𠂔 : — Ban, — bộ, — lược, — măng,
Hồ —, nước —

LỘI : — đạo, — hện, — lằm, — phải,
— thời, xin —

h : — lạc (lội-lạc).

LỔNG : không sợ ai.

LỖ : — bước, — cơ, — cở, — dở (lỗ-làng
+ dở-dang), — đường, — làng, — lằm,
— lời, — thời, — vận, dĩ —

LỖM : — lờ.

LŨ : — lượt, — khũ (lũ-khũ, khác nghĩa
với lũ-khủ : nhiều, khối), — kiến,
đoàn —, mưa —, nước —

h : — chỉ, — chiến, — phát, — tiến, — thứ.

LŨA : mưa — gốc cây ra.

LŨM : — bũm.

LŨN : mềm —

LŨNG : — Tây-Nham, thung —

h : — đoạn.

LUỖI : đói —, mệt —

LUỔNG : sâu quảng ăn — thịt ra.

LŨY : h : — khiếm, — Thầy, — thứ, —
tẹ, đồn —, thành —

LỮ: ㅈ: — du — điểm, — đoàn, —
hành, — hoài, — khách, — quán, —
thứ, — xá.

LỮA (lựa, lừa): lần —

LỮNG: — chững, — đứng lờ-dờ, — lờ,
— thững, đỏ — (lùng).

LUỖI: — dao, — gà, — gươm, — sắc
hơn gươm.

LUỖNG: ㅈ: — cước, — diện, — đoạn,
— lự, — nghi, — tiện, — thủ, — toàn,
— ước, kỹ —

M

MÃ: cụng vàng —, dốt —, tốt —

ㅈ: — đao, — đề, — ky, — lai, — lực, —
não, — tấu, — tiền, binh —, La —,
song —

MÃI: — —, ăn —, nội —

Н : — biện, — chủ, — danh, — lộ, —
thương —

MÃN : con mèo.

Н : — Châu, — diện, — đại, — địa, —
hạn, — ý, — kiếp, — khó, — mục, —
nguyện, — nguyệt, — nhân, — phần,
— phục, — thiên, mỹ —, thỏa —

MÃNG : Н : — bào, — xà, lỗ —

MÃNH : Н : — cầm, — đồng, — hồ, —
liệt, — lực, — sĩ, — tướng, — thú.

MÃO (mẹo): Н : — chung, — nguyệt, —
thì, năm —, tuổi —

MÂN : Н : — cán, — nhuệ, — tiệp, — tuất,
— tuệ, cần —

MÂU : — mực, kiêu —

Н : — đơn, — giáo, — nghi, — sào, —
thân, hiền —, kế —, lĩnh —, phụ —

MỄ : mạnh —, khoe — là mình tốt.

MỄ : Н : — cốc, — cuộc, trần —

MỈ (mỹ): Н : — cảm, — Châu (Mỹ-Châu),
— hiệu, — ý, — kim, — lệ, — mẫn, —

miều, — nữ, — nghệ, — nhân, — quan,
— quốc, — tục, — từ, — tho, — thuận,
— thuật, — vị, thiện —, thuần —

MIỀN H : — chấp, — chức, — cưỡng,
— dịch, — khuyến, — là, — lệ, — tội,
— thuế, — trách, — trừ.

MIÊU — bà, — thần, chữa —, đình —
MỖ : — chuông, — làng, đánh —, gỗ —,
nổi —

MỖM : — lợn, — ngựa, chực đã —

MỖ : H — danh, — mắng, lỗ —
Nguyễn-văn —

MỖI H : — người, — lần, — tuổi, — xứ.

MỖ : — bò, — chài, — heo, — lá, —
phần, màu —, thịt —

MỮ : — bình-thiên, — cánh chuồn, —
dạ, — đông-pha, — mấn, — ni, áo —

MŨI — Cà-mau, — giáo, — kim, —
Nai, — Né, — tên, — thuyền, lỗ —,
mặt —

MŨM : — mĩm, — mịu.

MỪNG : — mịu.

MUỖI : — cấn, — mòng.

MUỖM : một thừ xoài.

MUỖU : câu hát.

N

NÃ : 𠂔 : — tróc, tầm —, tập --, truy —

NÃI : 𠂔 : — phụ.

NÃO : 𠂔 : — cân, — lực, — mạc, —
nùng, — nuốt, phiền —, sâu —

NÃY : ban —, hồi —, lúc —

NÃM : 𠂔 : — ác, phong —, sung —

NÃNG : kẻ cắp — mất túi tiền.

NẤU : — gan, — ruột.

NIỀNG : niềng —, — —

NỖ : — biết, -- cối xay, — diều, —
uốn câu, đóng — vào quả mít.

NOÃN : 𠂔 : — bạch, — bào, bão —,
lãnh —

NỖN : 𠂔 : — nâ, — nường, trắng — —

NỔ : 𠂔 : — lực, dùng — bắn chim.

NỎI : 𠂔 : — buồn, — khổ, — niềm, đến —,
nên —, nông — (khác nghĩa với
nông nổi : nông cạn).

NỔNG : 𠂔 : ở trường — —

NỖ : 𠂔 : — dành, — lòng, — nào, không —

NỔM : 𠂔 : đồ —

NỮNG : 𠂔 : — nịu, làm —

NỮ : 𠂔 : — công, — dung — đức, —
giới, — hạnh, — hoàng, — học, —
huấn, — lưu, — nhi, — Oa, — quan,
— quyền, — sĩ, — sử, — tắc, — thần,
— trang, — vương, ái —, lịnh —, phụ
—, thế —, thực —

NỮA : 𠂔 : — rồi, — thôi, còn —, chút —,
làm —

NỮU : 𠂔 : — ước.

NG

NGÃ : — giá, — lòng, — nước, — ngũ,
— ngựa, — xiêu, dẫu —, đánh —,
té —

h : — chấp, — kiến, — quý (ngạ-quĩ),
— tước.

NGÃI (nghĩa) : h : — nhân.

NGÃO : cá —

NGÃNG : xe đến chỗ đường — không
đi lại được.

NGÂM : — nghĩ.

NGÃU : h : — duyên, — nhĩ, — nhiên,
giai —

NGÕ : — hẻm, — hầu, cửa —, đường
—, ngoài —

NGÕA : h : — ốc, thợ —

NGOÃN : ngoan —

NGÕM : — ngộ.

NGÕNG : — cõi, — cửa.

NGỔNG : — đực, nghê —

NGỖ : ㅈ : — nghịch, — ngược.

NGỖ : — là, — ngang, — rằng, bờ —
(bợ-ngợ).

NGỖI (ngãi, nghĩa) : — nhân.

NGỮ : ㅈ : — âm, — bá, — bội, -- căn,
-- cốc, — da bì, -- đẳng, — Đế, —
giới, — hành, — hồ, — hổ, — kinh, —
luân, — ngôn, — phẩm, — phúc, —
quan, — quyền, — sắc, — tạng, —
thường, — vị, hàng —

NGUYỄN : ㅈ : — Du, — Đình-Chiều, —
Huệ, — Trãi, họ —

NGỮ : ăn xài có —, ngăn —

ㅈ : — ngôn, ngoại —, quốc —, tục
-- , thành —, thủ —, thừa —,
việt —

NGỮNG : ngáp -- (ngừng).

NGUỖNG : — cửa.

ㅈ : — mộ, — vọng, chiêm —

NGH

NGHỀ : đương mắc —

NGHỀ : ư : bề —

NGHỀNH : — ngỗng.

NGHỀU : — nghêu, — nghến.

NGHĨ : ư : — luận, — nghị, —
rằng, — suy, càn —, ngâm —, thăm —

NGHĨA (nghì) ư : — bình, — bộc, —
dông, — đệ, — địa, — hiệp, — hữu, —
khí, — lý, — mẫu, — nữ, — nhân, —
phụ, — sĩ, — tử, — vụ, bắt —, đáp —
háo —, ơn —

NGHIÊM : ư : — nhiên.

NH

NHÃ ư : — độ, — giám, — giáo, — ý, —
khách, — ngoạn, — ngôn, — nhạc,
— nhận, — thú, phong —, thanh —

NHÃI : — con.

NHÂN : — lồng, — nước, trái —

h : — giới, — kính, — lực, — quang, —
tuyến, âm —

NHÃNG (lãng) : — quên, — tai, — trí.

NHÃO : — nhọt, — như, cơm —, nhều —

NHẪN : — đường, — mặt, — nhụi, — thín.

NHẪNG : dài — —, lẳng —

NHẪM : h : ẩm —

NHẪN : — kim-cương, — vàng, chiếc —,
từ ấy — nay.

h : — nại, — nhịn, — nhục, — tâm, bắt —

NHẦY : nước —

NHỄ : xem LỄ.

NHỄO : nát —

NHỄ : — nhại.

NHỈ h : — hà, — mục, — ngã, lỗ —,
mộc —

NHIỄM : h : — bệnh, — thói hư,
truyền —

NHIỄN (nhuyễn) : bột —

NHIỄU : — điều, áo —, khăn —

Н : — loạn, — hại, — nhường, — sự,

NHỖ : — nhàng (lỡ-làng).

NHỖN : xem NHẪN.

NHỮ : Н : — bộ, — danh, — hương, —
mẫu, thạch —

NHỮN : — nhận, lựa —, nói —, xử —

NHỮNG : — nhẽng.

Н : — lại, — lăm, — nhiều, — phí, —
phiền, — quan.

NHUYỄN : Н : — như, — thể, lựa —

NHỮNG : — khi, — lúc, — người,
— vật.

NHƯỠNG : Н : — họa, — loạn.

O

ÔNG : — ẹo.

Ơ

ỒM: — ờ.

PH

PHẪNG: cái — phát cỏ.

PHẪN: — đèn, nồi nào — nấy.

H: — chí, — kích, — khí, — nô, —
ngôn, — oán, — tâm, — uất, công —

PHẪU: — đựng mứt, — đựng kẹo.

PHẪN: — (phện) cho nó mấy roi.

PHỄU: lấy — rót dầu.

PHỈNH (phình): — mặt, chân —

PHÔNG: — đá, định hỏi vợ mà bị
người khác — mất.

PHỦ: — phàng (phụ - phàng), ăn —,
nói —

PHUỖN: ăn no — bụng.

Q

QUÃNG: — dày, — (đoạn) đường.

QUÃN: 𠂔: — bách — bộ, -- bức, — cấp, -- cùng.

QUỄ: quạnh —

QUĨ (quỹ): 𠂔: ngân —, thủ —

R

Không có tiếng hán-việt viết R đứng đầu.

RÃ: — đám, — họng, — lụt, -- rời, — sông, — thầy, rục —

RÃI: chằm —, lã —, rộng —

RÃY: phụ —

RÃNH: khai —, mương —, ngòi —, xẻ —

RÃN: — cỏ (do 𠂔, theo Génibrel và G. Hue).

RÃO: đi — chân, mệt — người.

RÃY: — bãi, — bấp, — khoai, — mía,
làm —, ruộng —, trồng —

RỄ: — duyên, — đường ngôi, — phân,
— quạt, — ròi, — rúng, — tóc, — thúy,
mọt — hành, nuôi —, rành —

RỄ: — cái, — cây, — con, cội —, đâm —

RỄ: rầu —, rền —

RỖ: — ràng, nghe —, trông —

RỖM: cõm — (còm-ròm: lùm-cùm);
cỏm-rỏm: (co-ro + cỏm-rỏm: hà-
tiện).

RỖ: — chẳng, — chịt, — hoa-mè, —
— xằng, mặt —, gót chân —

RỎI: — linh-hồn, — việc, ngôi —,
nhàn —, tấm ăn —, tau —, truyền
—, xin —

RÔNG -- tuếch, nhà --, túi --

RỖ: -- ràng, rục --

RỮ: — lòng thương, — riệt, — rục, —
rươi, — tù, cú —, chết —, ủ —

RUÔNG: một ăn — gổ.

RỬA: hoa tàn nhị —, làm chẳng —
(chẳng kham).

RUỒI: một đồng —, một giờ —

S

SÃ: suồng —

SÃI: — vãi, nhiều — không ai đóng
cửa chùa, thầy —

SÃY: — nhớ, — thức.

SẪN (hiện): — dịp, — lòng, — sàng,
— tay.

SẪM (sậm): đen —, đỏ —

SẼ: — hay, — làm, đi — chân, làm —
tay, — —

SĨ : H : — hạnh, — hoạn, — khí, — phu,
— quan, — tốt, — thứ, — tử, binh —,
lực —, quân —, tấn —, thi —, tráng
—, trí —, văn —, võ —, xuất —

SÔI tóc —

SÔI : — sành, — việc, ăn nói —, còn —

SỎ : — sàng.

SỪNG : chân phát —, đi mưa quần áo
— nước.

SUYỀN H : bình —, sai — (siễn)

SỮA (sựa) : — bò, — mẹ, cây vú —

SỪNG : sừng —

T

TÃ : lót — cho trẻ, tấm —, tầm —

TÃI : — thóc ra phơi.

TÃN H : — liệm, — mã, — mâu, —
ngư.

TÊ : — bắp, — bột, đi —

TÊN : — then.

TÊ : Һ : — thuốc.

Tĩ (trĩ) : bịnh — , lòi —

TIÊN : Һ : — bạn, — biệt — chun, —
hành, — phát, — thổ, lĩnh — , thực —

TIÊU : Һ : — phủ, — sát, — trừ.

TỈN : — ghè, — nước mắt.

TĨNH : lập — thờ mẫu.

Һ : — dưỡng (tĩnh-dưỡng), — khí, —
mịch, — tâm, — tọa, — túc, — xá, Hà
—, thanh — (thanh-tĩnh).

TUẦN : Һ : — danh, — nạn, — tiết, —
thân.

TŨM : rớt cái —

TỬ : Һ : — lòng tham (nén lòng tham .

TH

THÂM : đỏ —

THẦN : — thờ.

THĨ : thăm —

THÔNG : — mắt, bỏ — chân (thòng).

THỐN : — thẹn.

THUẦN : bánh —

ㅈ : mâu —

THŨNG : ㅈ : bình —

TR

TRÃ : — cá, nôi —

TRÃI : ㅈ : Nguyễn — (Trại).

TRẦM : ㅈ : — mình (trầm mình), —
triệu.

TRỄ : đi —

TRẺN : tro — (tro-trọi + bển-lển).

TRỄ (trệ) : — tràng, chậm —

TRỄ : ㅈ : bình —, chim —, ấu —

TRIỆU (trịu) : — trịt, — vai, nặng —

TRỖ : --- ra, --- vẽ.

TRỖM : mắt --- lơ, --- ---

TRỦI : đen trui ---

TRỪNG : chỗ ---, ruộng ---

TRỮ : H : --- gao, --- hàng, --- lương,
tích ---

U

ỦI : dũi (heo --- vòng khoai).

Ư

ƯỖN : --- ẹo, --- ngực.

V

VÃ : --- mồ hôi, --- nước, cãi ---, vồn
---, ngồi ---, nói chuyện ---

VÃI : — chài, — mạ, bà —, bỏ —, đánh —, sãi —

VÃN H: — cảnh, — cứu, — chợ — hát, — hồi, — niên, — sinh, — tiết, — thành.

VÃNG : H: — hạ, — khử, — lai, — long (Vĩnh-long) — nhứt, — phản, dĩ —

VÃN — còn, — vậy, chuyển —
H — hạp, — lệ, tự — (tự-vận).

VÃY — tay, — vùng.

VỄ — cá, — (họa) địa-dồ, — phác, — tranh, — vờ.

VĨ H: — đại, — đệ, — nghiệp, — nhân, — tuyến, hùng —, thủ —

VIÊN H — chí, — chinh, — du, — đại — địa, — đồ, — hành, — khách, — lự, — nhân, — phương, — tẩu, — thị, — vọng, miên —, vĩnh —

VĨNH : H: — biệt, — cửu, — yên, — long, — quyết, — tế, — viên.

VỎ : — vàng, — vẽ, vò —

H : (vũ) — bị, — biên, — công, — dục,
— dài, — đoán, — hiền, — lực, — lệ,
— mòn, — nữ, — nghệ, — phu, — sĩ,
— tạ, — tướng, — thuật, — trụ,
— trường.

VÔNG : — dù, — điều, — lọng, đưa —

H : — cân, thiên la địa —

VỖ : — đùi, — tay, — về.

VỖ : (hoại) : — bờ, — bụng, — cỏ, —
nhà, — chạy, — chợ, — da, — đám,
— dầu, — dê, — đôi, — đồn, — gan,
— gỗ, — làng, — lòng, — lỗ, — mặt,
— mật, — mỏ, — nát, — nợ, — ruộng,
— tổ, — vạc, vằm —

VŨM : dĩ — lòng, đục —, nắp —

VỪNG : — máu, — nước, — trâu nằm,
— Tàu.

VỮA : cháo —, chè —, hồ —, hột vịt —

VỪNG : (đĩnh) — chãi, — chắc, — lòng,
— vàng.

X

XÃ H — đoàn, — giao, — hội, —
luận, — tắc, — thuyết, — trưởng, thi —

XÃI : xười —

XÃNG : lời nói —, mặn —, nước mặn
—, tính không ưa —

XẺO — cạn, — mương, — vườn.

XĨNH xười —

XỖ : — gầy, — mòn.

XÔNG : — đuôi, — lưng, xòng —

XỮ : hàng —, lò — (sặng, hòm).



THAM-KHẢO:

ĐÀO-DUY-ANH. — Giản-yếu HÁN-VIỆT TỰ-ĐIỂN
Huế, Nhà-in Tiếng-Dân, 1932

J. F. M. GÉNIBREL. — Petit DICTIONNAIRE
ANNAMITE-FRANÇAIS

Sài-Gòn, Imprimerie de la Mission, 3^e éd.

HỘI KHAI-TRÍ-TIẾN-ĐỨC. — VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN
Hà-Nội, Nhà-in Trung-Bắc Tân-Văn, 1931

G. HUE. — DICTIONNAIRE ANNAMITE-
CHINOIS-FRANÇAIS

Hà-Nội, Nhà-in Trung-Hòa, 1937

HUÏNH-TỊNH PAULUS CỬA. — ĐẠI-NAM
QUỐC-ÂM TỰ-VỊ

Sài-Gòn, Nhà-in Rey, Curisol & Cie, 1895, 1896

LÊ-NGỌC-TRỤ. — LUẬT TỬ THINH
VÀ LUẬT HỎI NGÃ

Tập kỷ-yếu của Hội Khuyến-Học, tháng 1-1943,
Chợ-Lớn Nhà-in Mỹ-Khouan, 1943

NGUYỄN-ĐÌNH. — LUẬT HỎI NGÃ

Tao-Đàn số 8, 16-6-1939, Hà-Nội, Tân-Dân, 1939

M Ụ C

Tựa	7
Đại-phàm	9
Tiếng Nôm	11
Tiếng Hán-Việt	21
Tiếng dấu ngã	29
Tham-khảo	39

Từ nhà kho Quán Ven Đường

In xong ngày 30 - 9 - 1949 tại nhà in Sao-Mai, 373 L - Cl
Grimaud - Saigon. Giấy phép số 1.842/Pr. ngày 16-11 - 1948

Mỗi quyển

Nam-Việt 7đ.

Trung, Bắc-Việt, Cao-Miên . . 8đ.